



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

## In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

## Cơ bản



tôi

bạn  
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ele

tu

eu

nós

isto

ela

O quê

eles

vós

Porquê

Onde

Quem

Quando

Qual

Como

mesmo

se

então

não

porque

mas

này

đó  
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó  
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng  
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng  
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tudo

aquilo

isto

aqui

e

ou

direita

esquerda

ali

a  
manhã

a  
tarde

agora

a  
tardinha

a  
manhã

a  
noite

a  
hora

a  
meia-noite

o  
meio-dia

o  
dia

o  
segundo

o  
minuto

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai  
ngày

thứ ba  
ngày

thứ tư  
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn  
danh từ

hôn  
danh từ

tình dục

o  
ano

o  
mês

a  
semana

amanhã

hoje

ontem

a  
quarta-feira

a  
terça-feira

a  
segunda-feira

o  
sábado

a  
sexta-feira

a  
quinta-feira

o  
homem

a  
mulher

o  
domingo

a  
namorada

o  
namorado

o  
amor

o  
sexo

o  
beijo

o  
amigo

trẻ em

con gái  
đại cương

con trai  
đại cương

mẹ

ba

má  
mẹ

cha

cha mẹ

con trai  
gia đình

con gái  
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

o  
rapaz

a  
rapariga

a  
criança

a  
mãe

o  
papá

a  
mamã

o  
filho

os  
pais

o  
pai

o  
irmão mais novo

a  
irmã mais nova

a  
filha

o  
marido

o  
irmão mais velho

a  
irmã mais velha

sempre

todas

a  
esposa

já

outra vez

na verdade

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

mais

o  
máximo

menos

fora

muito

nada

perto

longe

dentro

ao lado

acima

abaixo

toda a gente

atrás

frente

a  
primavera

o  
outro

juntos

o  
inverno

o  
outono

o  
verão

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

março

fevereiro

janeiro

junho

maio

abril

setembro

agosto

julho

dezembro

novembro

outubro

a  
sul

a  
este

a  
norte

imediatamente

frequentemente

a  
oeste

no entanto

subitamente

Số



|    |    |    |
|----|----|----|
| 0  | 1  | 2  |
| 3  | 4  | 5  |
| 6  | 7  | 8  |
| 9  | 10 | 11 |
| 12 | 13 | 14 |
| 15 | 16 | 17 |
| 18 | 19 | 20 |

dois

um

zero

cinco

quatro

três

oito

sete

seis

onze

dez

nove

catorze

treze

doze

dezassete

dezasseis

quinze

vinte

dezanove

dezoito

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

vinte e seis

vinte e dois

vinte e um

trinta e três

trinta e um

trinta

quarenta e um

quarenta

trinta e sete

cinquenta

quarenta e oito

quarenta e quatro

cinquenta e nove

cinquenta e cinco

cinquenta e um

sessenta e dois

sessenta e um

sessenta

setenta e um

setenta

sessenta e seis

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

oitenta

setenta e sete

setenta e três

oitenta e oito

oitenta e quatro

oitenta e um

noventa e cinco

noventa e um

noventa

cento e um

cem

noventa e nove

cento e cinquenta e um

cento e dez

cento e cinco

duzentos e seis

duzentos e dois

duzentos

trezentos

duzentos e sessenta e dois

duzentos e vinte

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

trezentos e trinta

trezentos e sete

trezentos e três

quatrocentos e quatro

quatrocentos

trezentos e setenta e três

quatrocentos e oitenta e  
quatro

quatrocentos e quarenta

quatrocentos e oito

quinhentos e nove

quinhentos e cinco

quinhentos

seiscentos

quinhentos e noventa e  
cinco

quinhentos e cinquenta

seiscentos e dezasseis

seiscentos e seis

seiscentos e um

setecentos e dois

setecentos

seiscentos e sessenta

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

setecentos e setenta

setecentos e vinte e sete

setecentos e sete

oitocentos e oito

oitocentos e três

oitocentos

novecentos

oitocentos e oitenta

oitocentos e trinta e oito

novecentos e quarenta e  
nove

novecentos e nove

novecentos e quatro

mil e um

mil

novecentos e noventa

dois mil

mil duzentos e trinta e  
quatro

mil e doze

dois mil trezentos e quarenta  
e cinco

dois mil e vinte e três

dois mil e dois

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

quatro mil

três mil e três

três mil

cinco mil seiscentos e  
setenta e oito

cinco mil

quatro mil e quarenta e  
cinco

sete mil oitocentos e  
noventa

sete mil

seis mil

nove mil

oito mil novecentos e um

oito mil

dez mil e um

dez mil

nove mil e noventa

quarenta e quatro mil

trinta mil e trezentos

vinte mil e vinte

um milhão

quinhentos mil

cem mil

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

setenta milhões

dez milhões

seis milhões

mil milhões

oitocentos milhões

cem milhões

vinte mil milhões

dez mil milhões

nove mil milhões

um bilião

trezentos mil milhões

cem mil milhões

## Động từ



biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở  
cửa

thua

thắng

**vir**

venho, vim, vindo, vindo

**pensar**

penso, pensei, pensando, pensado

**saber**

sei, soube, sabendo, sabido

**encontrar**

encontro, encontrei, encontrando,  
encontrado

**tirar**

tiro, tirei, tirando, tirado

**colocar**

coloco, coloquei, colocando,  
colocado

**falar**

falo, falei, falando, falado

**trabalhar**

trabalho, trabalhei, trabalhando,  
trabalhado

**ouvir**

ouço/oiço, ouvi, ouvindo, ouvido

**ajudar**

ajudo, ajudei, ajudando, ajudado

**gostar**

gosto, gostei, gostando, gostado

**dar**

dou, dei, dando, dado

**esperar**

espero, esperei, esperando,  
esperado

**telefonar**

telefonei, telefonei, telefonando,  
telefonado

**amar**

amo, amei, amando, amado

**fechar**

fecho, fechei, fechando, fechado

**sentar**

sento, sentei, sentando, sentado

**ficar de pé**

fico, fiquei, ficando, ficado

**ganhar**

ganho, ganhei, ganhando,  
ganho/ganhado

**perder**

perco, perdi, perdendo, perdido

**abrir**

abro, abri, abrindo, aberto

chết

sống  
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn  
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

**ligar**

ligo, liguei, ligando, ligado

**viver**

vivo, vivi, vivendo, vivido

**morrer**

morro, morri, morrendo,  
morrido/morto

**magoar**

magoo, magoei, magoando,  
magoado

**matar**

mato, matei, matando,  
matado/morto

**apagar**

apago, apaguei, apagando, apagado

**beber**

bebo, bebi, bebendo, bebido

**ver**

vejo, vi, vendo, visto

**tocar**

toco, toquei, tocando, tocado

**encontrar**

encontro, encontrei, encontrando,  
encontrado

**andar**

ando, andei, andando, andado

**comer**

como, comi, comendo, comido

**seguir**

sigo, segui, seguindo, seguido

**beijar**

beijo, beijei, beijando, beijado

**apostar**

aposto, apostei, apostando,  
apostado

**perguntar**

pergunto, perguntei, perguntando,  
perguntado

**responder**

respondo, respondi, respondendo,  
respondido

**casar**

caso, casei, casando, casado

**pressionar**

pressiono, pressionei, pressionando,  
pressionado

**empurrar**

empurro, empurrei, empurrando,  
empurrado

**puxar**

puxo, puxei, puxando, puxado

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy  
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

**lutar**

luto, lutei, lutando, lutado

**apanhar**

apanho, apanhei, apanhando,  
apanhado

**bater**

bato, bati, batendo, batido

**ler**

leio, li, lendo, lido

**correr**

corro, corri, correndo, corrido

**atirar**

atiro, atirei, atirando, atirado

**contar**

conto, contei, contando, contado

**consertar**

conserto, consertei, consertando,  
consertado

**escrever**

escrevo, escrevi, escrevendo, escrito

**comprar**

compro, comprei, comprando,  
comprado

**vender**

vendo, vendi, vendendo, vendido

**cortar**

corto, cortei, cortando, cortado

**sonhar**

sonho, sonhei, sonhando, sonhado

**estudar**

estudo, estudei, estudando,  
estudado

**pagar**

pago, paguei, pagando, pagado/pago

**celebrar**

celebro, celebrei, celebrando,  
celebrado

**jogar**

jogo, joguei, jogando, jogado

**dormir**

durmo, dormi, dormindo, dormido

**disparar**

disparo, disparei, disparando,  
disparando

**limpar**

limpo, limpei, limpando,  
limpado/limpo

**desfrutar**

desfruto, desfrutei, desfrutando,  
desfrutado

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá  
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

**roubar**

roubo, roubei, roubando, roubado

**atacar**

ataco, ataquei, atacando, atacado

**defender**

defendo, defendi, defendendo,  
defendido

**voar**

voo, voei, voando, voado

**resgatar**

resgato, resgatei, resgastando,  
resgastado

**queimar**

queimo, queimei, queimando,  
queimado

**morder**

mordo, mordi, mordendo, mordido

**dar um pontapé**

dou, dei, dando, dado

**cuspir**

cuspo, cuspi, cuspendo, cuspidado

**chorar**

choro, chorei, chorando, chorado

**cheirar**

cheiro, cheirei, cheirando, cheirado

**respirar**

respiro, respirei, respirando,  
respirado

**rir**

rio, ri, rindo, rido

**sorrir**

sorriso, sorri, sorrindo, sorrído

**cantar**

canto, cantei, cantando, cantado

**discutir**

discuto, discuti, discutindo, discutido

**encolher**

encolho, encolhei, encolhendo,  
encolhido

**crescer**

cresço, cresci, crescendo, crescido

**esconder**

escondo, escondi, escondendo,  
escondido

**alimentar**

alimento, alimentei, alimentando,  
alimentado

**partilhar**

partilho, partilhei, partilhando,  
partilhado

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở  
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

**saltar**

salto, saltei, saltando, saltado

**nadar**

nado, nadei, nadando, nadado

**avisar**

aviso, avisei, avisando, avisado

**entregar**

entrego, entreguei, entregando,  
entregado/entregue

**escavar**

escavo, escavei, escavando,  
escavado

**levantar**

levanto, levantei, levantando,  
levantado

**viajar**

viajo, viajei, viajando, viajado

**praticar**

pratico, pratiquei, praticando,  
praticado

**procurar**

procuro, procurei, procurando,  
procurado

**trancar**

tranco, tranquei, trancando,  
trancado

**abrir**

abro, abri, abrindo, aberto

**pintar**

pinto, pintei, pintando, pintado

**cozinhar**

cozinho, cozinhei, cozinhando,  
cozinhado

**rezar**

rezo, rezei, rezando, rezado

**lavar**

lavo, lavei, lavando, lavado

**citar**

cito, citei, citando, citado

**gritar**

grito, gritei, gritando, gritado

**vomitare**

vomito, vomitei, vomitando,  
vomitado

**ganhar**

ganho, ganhei, ganhando,  
ganho/ganhado

**calcular**

calculo, calculei, calculando,  
calculado

**imprimir**

imprimo, imprimi, imprimindo,  
imprimido/impresso

Tính từ



mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn  
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

**poucos**

pouco, pouca, poucos, poucas

**velho**

velha, velhos, velhas

**novo**

nova, novos, novas

**correto**

correta, corretos, corretas

**errado**

errada, errados, erradas

**muitos**

muito, muita, muitos, muitas

**feliz**

feliz, felizes, felizes

**bom**

boa, bons, boas

**mau**

má, maus, más

**pequeno**

pequena, pequenos, pequenas

**comprido**

comprida, compridos, compridas

**curto**

curta, curtos, curtas

**jovem**

jovem, jovens, jovens

**belo**

bela, belos, belas

**grande**

grande, grandes, grandes

**preto**

preta, pretos, pretas

**branco**

branca, brancos, brancas

**velho**

velha, velhos, velhas

**verde**

verde, verdes, verdes

**azul**

azul, azuis, azuis

**vermelho**

vermelha, vermelhos, vermelhas

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp  
đại cương

cao  
đại cương

**rápido**  
rápida, rápidos, rápidas

**lento**  
lenta, lentos, lentas

**amarelo**  
amarela, amarelos, amarelas

**justo**  
justa, justos, justas

**injusto**  
injusta, injustos, injustas

**engraçado**  
engraçada, engraçados, engraçadas

**rico**  
rica, ricos, ricas

**fácil**  
fácil, fáceis, fáceis

**difícil**  
difícil, difíceis, difíceis

**fraco**  
fraca, fracos, fracas

**forte**  
forte, fortes, fortes

**pobre**  
pobre, pobres, pobres

**orgulhoso**  
orgulhosa, orgulhosos, orgulhosas

**cansado**  
cansada, cansados, cansadas

**seguro**  
segura, seguros, seguras

**saudável**  
saudável, saudáveis, saudáveis

**doente**  
doente, doentes, doentes

**satisfeito**  
satisfeita, satisfeitos, satisfeitas

**alto**  
alta, altos, altas

**baixo**  
baixa, baixos, baixas

**zangado**  
zangada, zangados, zangadas

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao  
người

thấp  
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

**suave**

suave, suaves, suaves

**azedo**

azedo, azedos, azedas

**doce**

doce, doces, doces

**estúpido**

estúpida, estúpidos, estúpidas

**fofo**

fofa, fofos, fofas

**duro**

dura, duros, duras

**alto**

alta, altos, altas

**ocupado**

ocupada, ocupados, ocupadas

**louco**

louca, loucos, loucas

**surpreendido**

surpreendida, surpreendidos,  
surpreendidas

**preocupado**

preocupada, preocupados,  
preocupadas

**baixo**

baixa, baixos, baixas

**esperto**

esperta, espertos, espertas

**malvado**

malvada, malvados, malvadas

**bem-comportado**

comportada, comportados,  
comportadas

**laranja**

laranja, laranja, laranja

**muito quente**

quente, quentes, quentes

**frio**

fria, frios, frias

**côr-de-rosa**

côr-de-rosa, côr-de-rosa, côr-de-rosa

**castanho**

castanha, castanhos, castanhas

**cinzento**

cinzenta, cinzentos, cinzentas

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn  
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

**leve**

leve, leves, leves

**pesado**

pesada, pesados, pesadas

**aborrecido**

aborrecida, aborrecidos, aborrecidas

**sedento**

sedenta, sedentos, sedentas

**esfomeado**

esfomeada, esfomeados,  
esfomeadas

**só**

só, só, só

**plano**

plana, planos, planas

**íngreme**

íngreme, íngremes, íngremes

**triste**

triste, tristes, tristes

**profundo**

profunda, profundos, profundas

**largo**

larga, largos, largas

**estreito**

estreita, estreitos, estreitas

**sujo**

suja, sujos, sujas

**enorme**

enorme, enormes, enormes

**raso**

raso, rasa, rasos, rasas

**vazio**

vazia, vazios, vazias

**cheio**

cheia, cheios, cheias

**limpo**

limpa, limpos, limpas

**sensual**

sensual, sensuais, sensuais

**barato**

barata, baratos, baratas

**caro**

cara, caros, caras

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù  
tính từ

nhiều mây

**generoso**

generosa, generosos, generosas

**corajoso**

corajosa, corajosos, corajosas

**preguiçoso**

preguiçosa, preguiçosos,  
preguiçosas

**barulhento**

barulhenta, barulhentos, barulhentas

**seco**

seca, secos, secas

**molhado**

molhada, molhados, molhadas

**chuvoso**

chuvosa, chuvosos, chuvosas

**ensolarado**

ensolarada, ensolarados,  
ensolaradas

**tranquilo**

tranquila, tranquilos, tranquilas

**nublado**

nublada, nublados, nubladas

**nebuloso**

nebulosa, nebulosos, nebulosas

Thể thao



thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy  
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

a  
corrida

o  
ténis

a  
ginástica

o  
futebol

o  
golfe

o  
ciclismo

o  
mergulho

a  
natação

o  
basquetebol

o  
triatlo

a  
maratona

a  
caminhada

o  
boxe

o  
halterofilismo

o  
ténis de mesa

o  
snowboard

a  
patinagem artística

o  
badminton

o  
hóquei no gelo

o  
esqui de fundo

o  
esqui

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

o  
voleibol de praia

o  
andebol

o  
voleibol

o  
basebol

o  
críquete

o  
râguebi

o  
salto ornamental

o  
polo aquático

o  
futebol americano

o  
remo

a  
vela

o  
surf

o  
paraquedismo

a  
dança

o  
ioga

o  
bowling

o  
póquer

o  
xadrez

o  
balé

Động vật



con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

o  
cavalo

a  
vaca

o  
porco

o  
macaco

a  
ovelha

o  
cão

a  
galinha

o  
urso

o  
gato

a  
abelha

a  
borboleta

o  
pato

a  
serpente

a  
aranha

o  
peixe

o  
coelho

o  
rato

o  
tigre

o  
elefante

o  
burro

o  
leão

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

o  
mosquito

o  
besouro

o  
pombo

a  
baleia

a  
formiga

a  
mosca

o  
caracol

o  
golfinho

o  
tubarão

o  
urso polar

o  
panda

a  
rã

o  
canguru

o  
coala

o  
lobo

o  
hipopótamo

a  
raposa

a  
girafa

o  
cisne

o  
corvo

o  
morcego

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

o  
pinguim

a  
coruja

a  
gaivota

a  
libelinha

a  
lagarta

o  
papagaio

o  
cavalo-marinho

o  
polvo

a  
lula

o  
caranguejo

a  
medusa

a  
foca

o  
crocodilo

a  
tartaruga

o  
dinossauro

Quốc gia



Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

a  
América

a  
Ásia

a  
Europa

Espanha

Reino Unido

a  
África

França

Itália

Suíça

Singapura

Tailândia

Alemanha

Israel

Japão

Rússia

Estados Unidos da América

China

Índia

Chile

Canadá

México

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

África do Sul

Argentina

Brasil

Líbia

Marrocos

Nigéria

Egito

Argélia

Quênia

Austrália

Nova Zelândia

Cơ thể



đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

o  
cabelo

o  
nariz

a  
cabeça

o  
olho

a  
orelha

a  
boca

o  
coração

o  
pé

a  
mão

as  
nádegas

o  
pescoço

o  
cérebro

a  
perna

o  
joelho

o  
ombro

o  
seio

a  
barriga

o  
braço

a  
língua

o  
dente

as  
costas

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má  
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

o  
dedo do pé

o  
dedo

o  
lábio

o  
fígado

o  
pulmão

o  
estômago

o  
intestino

o  
rim

o  
nervo

a  
bochecha

o  
queixo

a  
testa

o  
dedo mindinho

o  
polegar

a  
barba

o  
dedo indicador

o  
dedo do meio

o  
dedo anelar

a  
coluna vertebral

o  
calcanhar

a  
unha

cơ bắp

xương  
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

o  
esqueleto

o  
osso

o  
músculo

a  
bexiga

a  
vértebra

a  
costela

a  
vagina

a  
artéria

a  
veia

o  
testículo

o  
pénis

o  
esperma

Ngôi nhà



cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh  
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ  
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn  
văn phòng

a  
casa de banho

a  
cozinha

a  
porta

o  
jardim

o  
quarto

a  
sala de estar

a  
cave

a  
parede

a  
garagem

o  
telhado

a  
escada

a  
retrete

a  
chávena

a  
faca

a  
janela

o  
copo

o  
prato

o  
copo

a  
secretária

a  
tigela

o  
caixote do lixo

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn  
nhà

ghế  
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

o  
chuveiro

o  
espelho

a  
cama

o  
relógio

a  
fotografia

o  
sofá

o  
vizinho

a  
cadeira

a  
mesa

o  
sótão

a  
varanda

o  
elevador

o  
pauzinho

a  
colher de pau

a  
chaminé

o  
garfo

a  
colher

talheres

a  
panela

o  
tacho

a  
concha

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm  
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm  
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

a  
cortina

a  
estante

a  
lâmpada

o  
cobertor

a  
almofada

o  
colchão

o  
guarda-roupa

a  
gaveta

a  
prateleira

a  
balança

a  
vassoura

o  
balde

a  
toalha de banho

a  
banheira

o  
cesto de roupa

a  
toalha

o  
papel higiénico

o  
sabão

a  
caixa de correio

a  
escada

o  
lavatório

hàng rào



Thức ăn



trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương  
món ăn

dầu

bánh mì

đường  
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

o  
leite

o  
queijo

o  
ovo

o  
osso

a  
carne

o  
peixe

o  
açúcar

o  
pão

o  
óleo

o  
bolo

o  
rebuçado

o  
chocolate

o  
chá

o  
café

a  
água

a  
salada

o  
vinho

a  
cerveja

o  
pequeno-almoço

a  
sobremesa

a  
sopa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cộc

tỏi

tỏi tây

a  
pizza

o  
jantar

o  
almoço

o  
iogurte

a  
manteiga

o  
gelado

o  
presunto

o  
salmão

o  
atum

a  
carne de peru

a  
salsicha

o  
toucinho

a  
carne de porco

a  
carne de vaca

a  
carne de frango

o  
cogumelo

a  
abóbora

a  
carne de cordeiro

o  
alho-porro

o  
alho

a  
trufa

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

a  
batata doce

a  
beringela

o  
gengibre

a  
pimenta

o  
pepino

a  
cenoura

a  
batata

a  
cebola

o  
pimento

os  
brócolos

o  
repolho

a  
couve-flor

o  
bambu

o  
espinafre

a  
alface

a  
ervilha

o  
aipo

o  
milho

a  
maçã

a  
pera

o  
feijão

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

a  
tâmara

o  
figo

a  
azeitona

a  
avelã

a  
amêndoa

o  
coco

a  
manga

a  
banana

o  
amendoim

o  
ananás

o  
abacate

o  
quivi

o  
melão

a  
uva

a  
melancia

o  
morango

o  
mirtilo

a  
framboesa

o  
alperce

a  
ameixa

a  
cereja

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá  
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

a  
toranja

o  
limão

o  
pêssego

a  
menta

o  
tomate

a  
laranja

a  
baunilha

a  
canela

o  
capim-limão

o  
caril

a  
pimenta

o  
sal

o  
vinagre

o  
tofu

o  
tabaco

a  
farinha

o  
leite de soja

a  
massa

o  
trigo

a  
aveia

o  
arroz

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

o  
mel

a  
noz

a  
soja

a  
panqueca

a  
pastilha elástica

a  
compota

o  
queque

o  
pudim

a  
bolacha

o  
sumo de laranja

a  
bebida energética

o  
dónute

a  
cola

o  
batido de leite

o  
sumo de maçã

o  
rum

o  
cocktail

o  
chocolate quente

o  
menu

a  
vodca

o  
uísque

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

o  
sushi

o  
esparguete

o  
marisco

as  
asas de frango

a  
batata frita

a  
pipoca

a  
maionese

a  
mostarda

a  
batata frita

o  
cachorro-quente

a  
sandesh

o  
molho de tomate

o  
hambúrguer

Trường học



sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai  
2

thứ ba  
3

thứ tư  
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

o  
trabalho de casa

a  
biblioteca

o  
livro

as  
ciências naturais

a  
lição

o  
exame

a  
caneta

a  
arte

a  
história

o  
segundo

o  
primeiro

o  
lápiz

a  
pesquisa

o  
quarto

o  
terceiro

o  
dicionário

o  
campo desportivo

a  
graduação

a  
geometria

o  
caderno

o  
semestre

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

a  
economia

a  
filosofia

a  
política

a  
matemática

a  
biologia

a  
educação física

a  
química

a  
literatura

a  
geografia

a  
borracha

a  
régua

a  
física

a  
cola

a  
fita-cola

a  
tesoura

três por cento

o  
clipe de papel

a  
esferográfica

o  
metro cúbico

zero por cento

cem por cento

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

o  
metro

a  
milha

o  
metro quadrado

o  
decímetro

o  
centímetro

o  
milímetro

a  
multiplicação

a  
subtração

a  
adição

o  
volume

a  
área

a  
divisão

o  
triângulo

o  
quadrado

o  
retângulo

o  
mililitro

o  
litro

o  
círculo

o  
grama

o  
quilograma

a  
tonelada

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

o  
funil

o  
microscópio

o  
íman

a  
palestra

o  
laboratório

Thiên nhiên



tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển  
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá  
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

o  
diamante

o  
fogo

a  
cinza

a  
estrela

o  
sol

a  
lua

o  
lago

a  
costa

o  
planeta

o  
monte

o  
deserto

a  
floresta

o  
vale

o  
rio

a  
rocha

o  
oceano

a  
ilha

a  
montanha

a  
neve

o  
gelo

o  
mar

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

o  
vento

a  
chuva

a  
tempestade

a  
rosa

a  
relva

a  
árvore

o  
solo

o  
metal

a  
flor

a  
areia

o  
carvão

a  
lava

o  
satélite

o  
foguetão

o  
barro

o  
continente

o  
asteroide

a  
galáxia

o  
Polo Norte

o  
Polo Sul

o  
equador

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển  
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù  
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

a  
caverna

a  
floresta tropical

o  
riacho

o  
glaciar

a  
beira

a  
cascata

o  
vulcão

a  
cratera

o  
terramoto

o  
nevoeiro

a  
inundação

a  
atmosfera

o  
raio

o  
trovão

o  
arco-íris

o  
tufão

a  
temperatura

a  
trovoada

o  
ramo

a  
nuvem

o  
furacão

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

o  
tronco

a  
raiz

a  
folha

o  
dióxido de carbono

o  
plástico

a  
semente

o  
oxigénio

o  
ferro

o  
átomo

a  
prata

o  
ouro

## Giao thông



xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường  
xe hơi

ắc quy

động cơ  
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

o  
comboio

o  
autocarro

o  
automóvel

o  
avião

a  
paragem de autocarro

a  
estação de comboios

a  
bicicleta

o  
camião

o  
navio

o  
semáforo

o  
táxi

a  
motocicleta

a  
bateria

a  
estrada

o  
parque de estacionamento

o  
volante

o  
airbag

o  
motor

o  
porta-bagagem

o  
pneu

o  
cinto de segurança

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

o  
metro

a  
bilheteira

a  
bilheteira automática

o  
elétrico

a  
locomotiva

o  
comboio de alta velocidade

o  
aeroporto

o  
mini-autocarro

o  
autocarro escolar

a  
primeira classe

o  
helicóptero

a  
companhia aérea

o  
colete salva-vidas

a  
classe executiva

a  
classe económica

cruzeiro

submarino

contentor

a  
balsa

iate

navio cargueiro

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

radar

barco salva-vidas

porto

o  
posto de combustível

o  
passeio

a  
iluminação pública

o  
engarrafamento

a  
passadeira

a  
local de construção

a  
escavadora

o  
tanque

a  
autoestrada

a  
lambreta

o  
atrelado

o  
trator

o  
teleférico

Thành phố



bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh  
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát  
đại cương

lính cứu hỏa  
đại cương

quốc gia

ngoại ô

a  
casa

a  
escola

o  
hospital

o  
supermercado

o  
mercado

a  
conta

a  
quinta

a  
universidade

o  
apartamento

o  
bar

o  
restaurante

a  
igreja

a  
casa de banho

o  
parque

o  
ginásio

a  
polícia

a  
ambulância

o  
mapa

o  
subúrbio

o  
país

os  
bombeiros

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi  
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

o  
centro comercial

a  
garantia

a  
aldeia

o  
castelo

o  
arranha-céu

a  
farmácia

o  
templo

a  
sinagoga

a  
embaixada

a  
câmara municipal

a  
mesquita

a  
fábrica

a  
discoteca

a  
fonte

a  
estação de correios

o  
estádio de futebol

o  
campo de golfe

o  
banco

a  
informação turística

o  
campo de ténis

a  
piscina

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm  
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

o  
museu

a  
galeria de arte

o  
casino

aquário

a  
lembrança

o  
parque nacional

parque aquático

montanha russa

escorrega aquático

a  
saída de emergência

parque infantil

o  
jardim zoológico

a  
esquadra

o  
extintor

o  
alarme de incêndio

a  
capital

a  
região

o  
estado

Bệnh viện



tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

a  
cirurgia

o  
paciente

o  
acidente

a  
tosse

a  
febre

o  
comprimido

a  
sala de espera

a  
unidade de cuidados  
intensivos

as  
emergências

a  
data de validade

o  
comprimido para dormir

a  
aspirina

o  
efeito secundário

o  
xarope para a tosse

a  
dose

a  
cápsula

o  
pó

a  
insulina

o  
antibiótico

o  
analgésico

a  
vitamina

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

o  
ataque cardíaco

o  
vírus

a  
bactéria

o  
AVC

a  
diabetes

a  
diarreia

a  
gripe

o  
cancro

a  
asma

a  
dor de garganta

a  
queimadura de sol

a  
dor de dentes

a  
alergia

a  
infecção

a  
dor de estômago

a  
seringa

a  
dor de cabeça

a  
cãibra

o  
aparelho ultrassónico

o  
raio X

a  
muleta

bó bột  
nhỏ bé

xe lăn

bó bột  
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

o  
gesso

a  
cadeira de rodas

o  
emplastro

a  
emergência

a  
lesão

o  
pulso

a  
fratura

a  
queimadura

a  
concussão

o  
teste de gravidez

a  
pílula

## Nghề nghiệp



bác sĩ

y tá

cảnh sát  
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

o  
polícia

a  
enfermeira

o  
médico

o  
detetive

o  
capitão

o  
presidente

o  
professor

o  
professor

o  
piloto

o  
assistente

a  
secretária

o  
advogado

o  
cozinheiro

o  
executivo

o  
juiz

o  
modelo

o  
motorista de autocarro

o  
taxista

o  
farmacêutico

o  
primeiro-ministro

o  
artista

lính cứu hỏa  
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

o  
empresário

o  
dentista

o  
bombeiro

a  
assistente de bordo

o  
programador

o  
político

o  
arquiteto

a  
educadora de infância

o  
cientista

o  
procurador

o  
consultor

o  
contabilista

o  
senhorio

o  
guarda-costas

o  
gerente

o  
soldado

o  
segurança

o  
empregado de mesa

o  
canalizador

o  
empregado da limpeza

o  
pescador

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

o  
rececionista

o  
agricultor

o  
eletricista

o  
cabeleireiro

o  
caixa

o  
carteiro

o  
fotógrafo

o  
jornalista

o  
autor

o  
músico

o  
cantor

o  
nadador salvador

o  
treinador

o  
repórter

o  
ator

o  
árbitro

Kinh doanh



tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên  
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

o  
stress

o  
escritório

o  
dinheiro

o  
departamento

os  
funcionários

o  
seguro

a  
carta

o  
endereço

o  
salário

o  
endereço de correio  
eletrónico

o  
endereço

o  
número de telefone

a  
assinatura

o  
correio eletrónico

o  
sítio eletrónico

o  
cliente

o  
lucro

a  
perda

a  
palavra-passe

o  
cartão de crédito

o  
montante

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên  
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

a  
sala de reuniões

o  
imposto

a  
caixa automático

os  
recursos humanos

as  
tecnologias de informação

o  
cartão de visita

o  
marketing

a  
contabilidade

o  
departamento jurídico

o  
empregador

o  
colega

o  
vendas

a  
apresentação

a  
nota

o  
empregado

o  
projeto

o  
carimbo

a  
pasta

o  
envelope

o  
selo

a  
encomenda

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

a  
bolsa de valores

o  
investimento

o  
navegador

os  
juros

a  
moeda

a  
nota

a  
conta bancária

o  
número de conta

o  
empréstimo

Thiết bị



điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

a  
câmara

a  
televisão

o  
telefone

o  
ar condicionado

a  
ventoinha

o  
rádio

o  
aspirador de pó

a  
torradeira

a  
máquina de café

a  
máquina de lavar louça

a  
chaleira

o  
secador de cabelo

o  
micro-ondas

o  
forno

o  
fogão

o  
controlo remoto

a  
máquina de lavar roupa

o  
frigorífico

o  
teclado

o  
rato

o  
auscultador

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

o  
digitalizador

a  
memória USB

o  
disco rígido

o  
portátil

o  
ecrã

a  
impressora

o  
altifalante

o  
robô